

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.6%	68.9%	56.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.90
Z - score (sản xuất)	(A1)
2024	An toàn

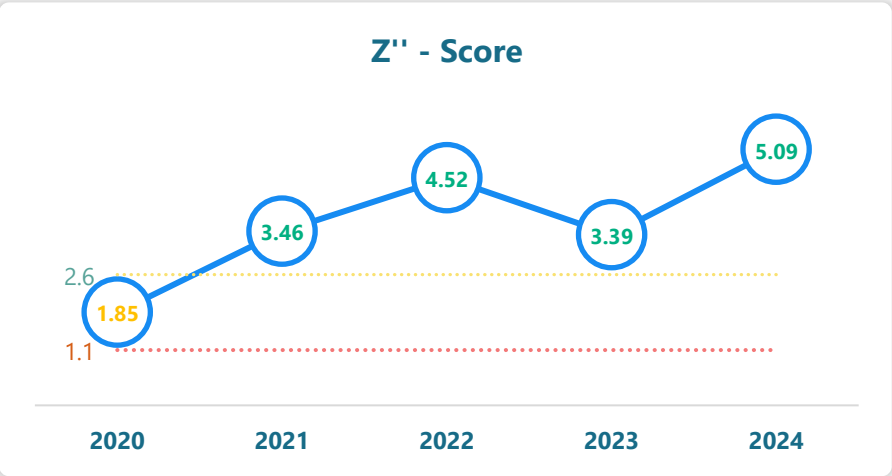
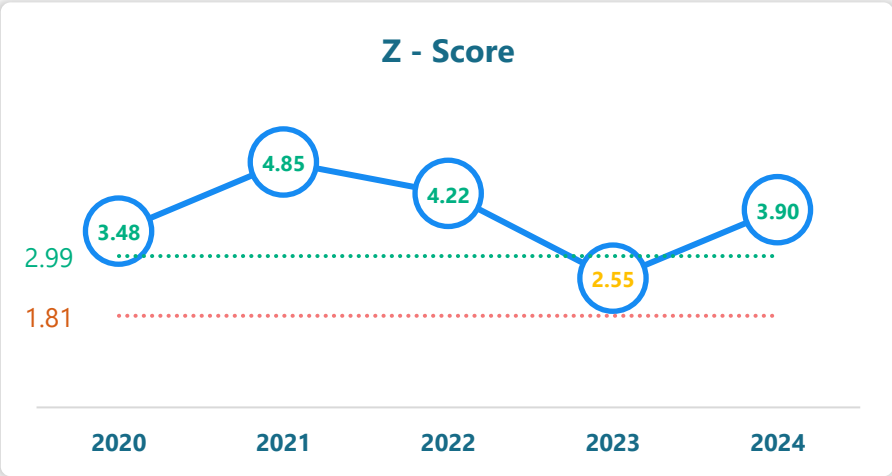
Hệ số nguy cơ phá sản	5.09
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,773		▲ 650
tỷ VNĐ		▲ 57.9%

LN sau thuế	2024	YoY
73.0		▲ 64.2
tỷ VNĐ		▲ 731%

ROE	2024	+/- YoY
10.0%		▲ 9.0%

ROA	2024	+/- YoY
6.6%		▲ 6.0%



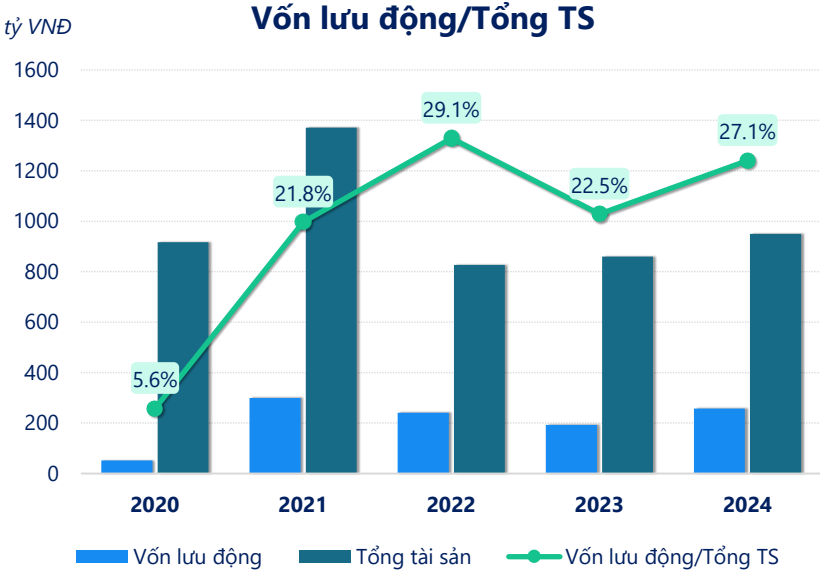
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VNF** năm **2024** đạt **3.90**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VNF** năm **2024** đạt **5.09**, cao hơn so với năm 2023 (3.39). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **VNF** ghi nhận doanh thu thuần **1,773** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **73.01** tỷ đồng, lần lượt **tăng 57.9%** và **tăng 731%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.98%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

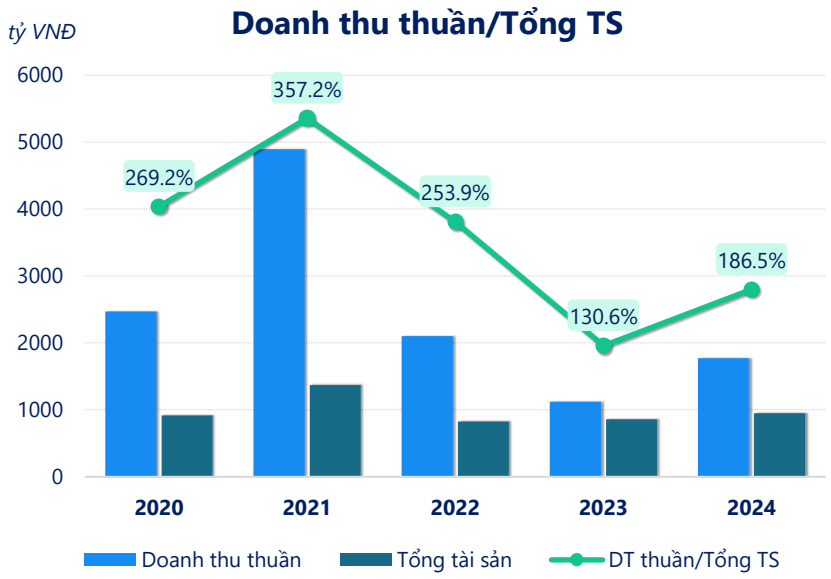
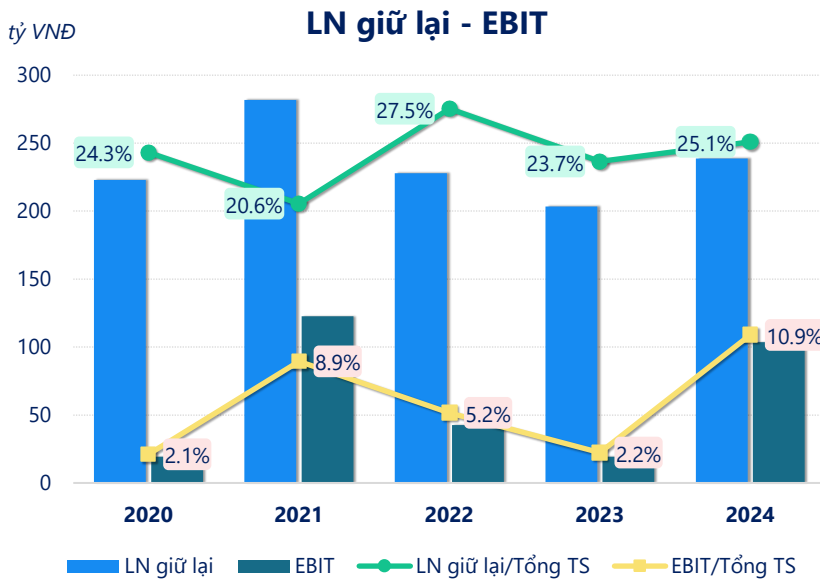
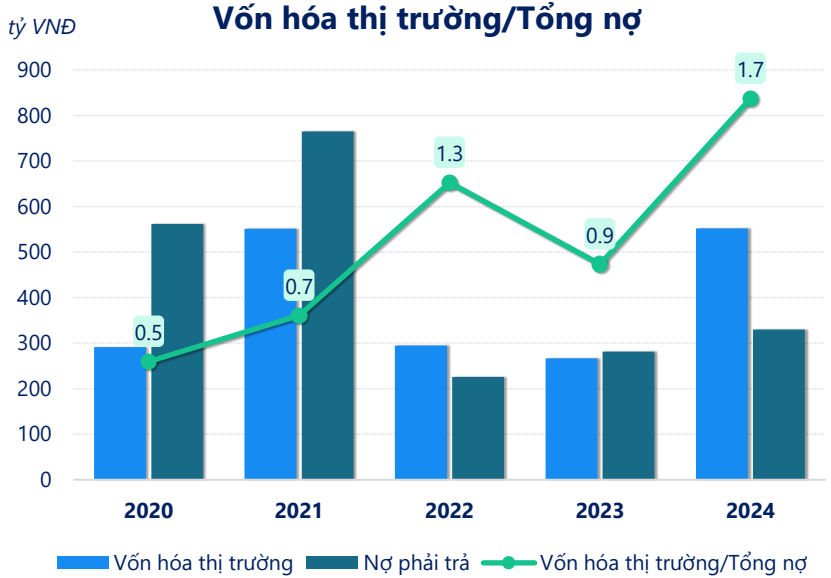
CTCP VINAFREIGHT (HNX: VNF)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.67, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	985	860	14.5%
Tài sản ngắn hạn	616	469	31.3%
Tiền và tương đương tiền	224	151	48.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	122	91.9	32.5%
Phải thu ngắn hạn	265	224	17.9%
Hàng tồn kho	2.43	0	
Tài sản ngắn hạn khác	3.67	1.83	101%
Tài sản dài hạn	369	391	-5.7%
Phải thu dài hạn	4.34	4.03	7.6%
Tài sản cố định	5.83	6.44	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	355	379	-6.5%
Tài sản dài hạn khác	3.42	0.68	404%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	362	281	28.7%
Nợ ngắn hạn	357	276	29.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.8	35.7	33.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.4	109	-12.3%
Nợ dài hạn	4.64	5.29	-12.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	623	579	7.6%
Vốn chủ sở hữu	623	579	7.6%
Vốn điều lệ	317	317	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,469	4,896	2,102	1,123	1,773
Giá vốn hàng bán	2,420	4,701	1,993	1,043	1,595
Lợi nhuận gộp	48.4	195	108	79.6	178
Doanh thu HĐTC	23.9	38.2	39.0	18.6	19.1
Chi phí TC	8.02	15.1	21.2	5.07	8.83
Chi phí lãi vay	4.45	4.35	2.74	0.88	1.86
LN trong công ty LKLD	-16.3	-24.5	-32.7	-26.8	-25.3
Chi phí bán hàng	9.79	53.3	28.2	26.2	40.8
Chi phí QLDN	24.5	22.2	26.0	21.9	22.2
LN thuần từ HĐKD	13.7	118	39.3	18.3	100
Lợi nhuận khác	1.17	-0.03	0.69	0.06	1.38
LN trước thuế	14.9	118	40.0	18.4	102
Lợi nhuận sau thuế	8.56	89.2	26.0	8.79	73.0
LNST của CĐ cty mẹ	6.91	77.3	20.5	5.53	59.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.9	-166	291	-9.19	163
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.9	-23.6	-157	-11.9	-73.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.2	275	-248	5.75	-15.7
Tiền đầu kỳ	139	197	282	167	151
Lưu chuyển tiền thuần	58.2	85.4	-114	-15.3	73.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.59	-0.14	-0.82	-1.32
Tiền cuối kỳ	197	282	167	151	224